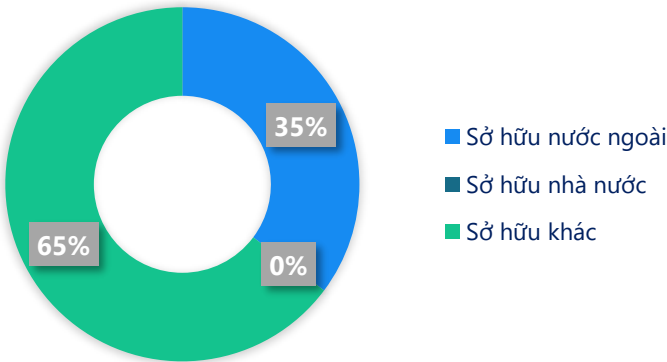


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		131,666
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		86,104
SL cổ phiếu LH		56,470,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		35.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		
P/E		
EPS		5,032

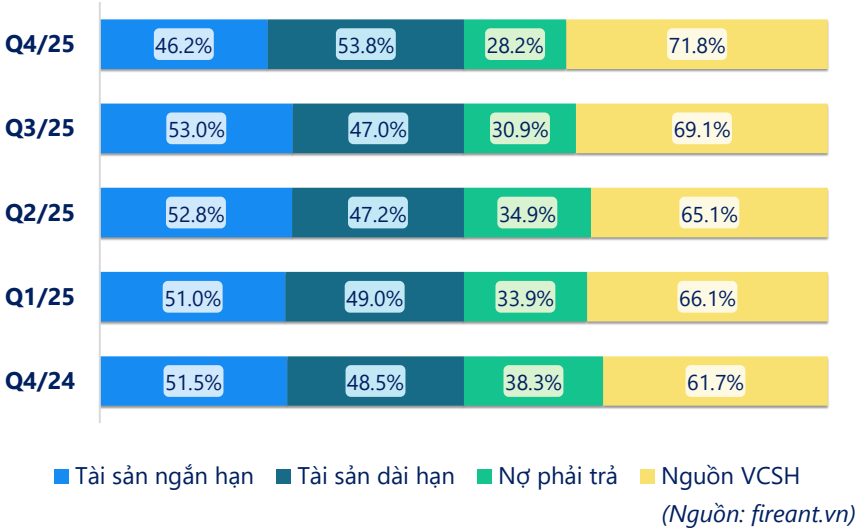
	YTD	1T	3T	6T
ALC	-26.1%			
VNINDEX	40.5%			

Cơ cấu sở hữu

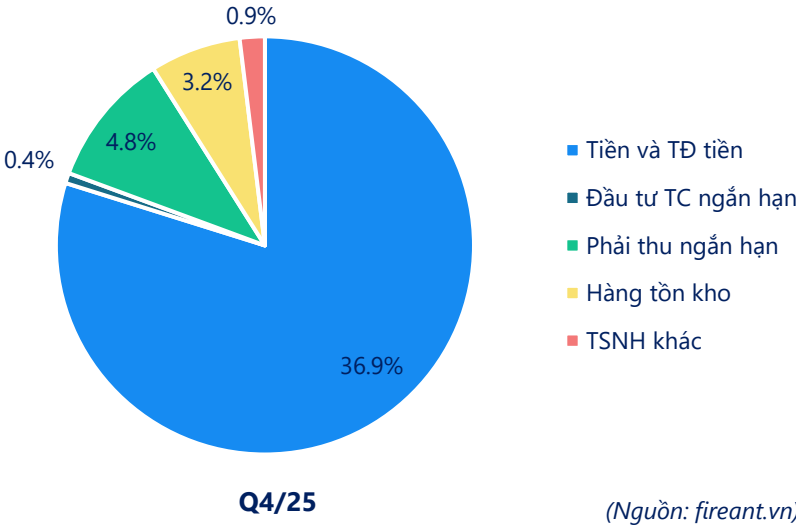


(Nguồn: fireant.vn)

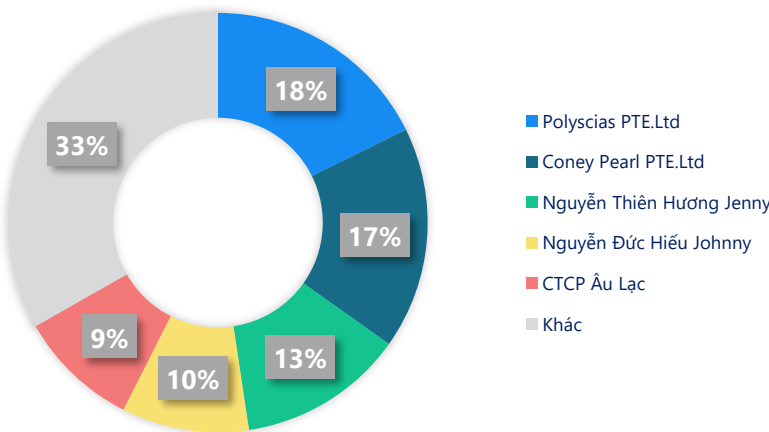
Cơ cấu Tổng tài sản



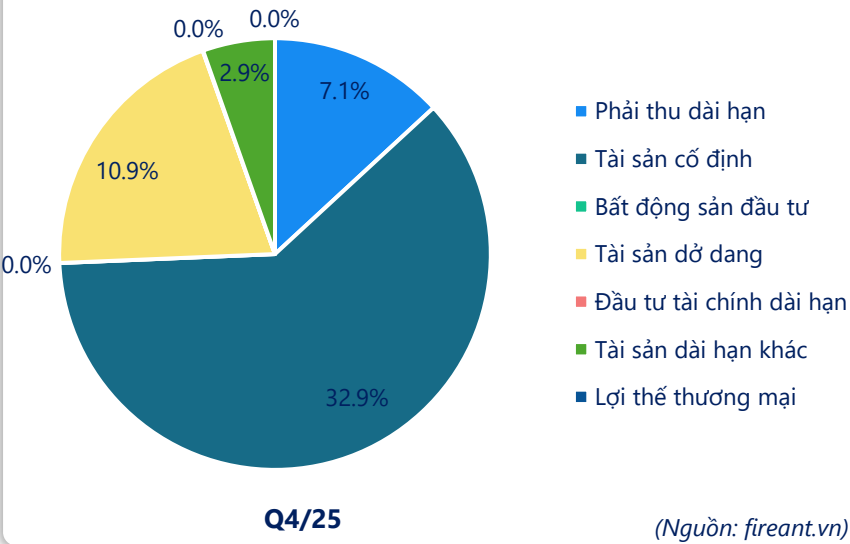
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

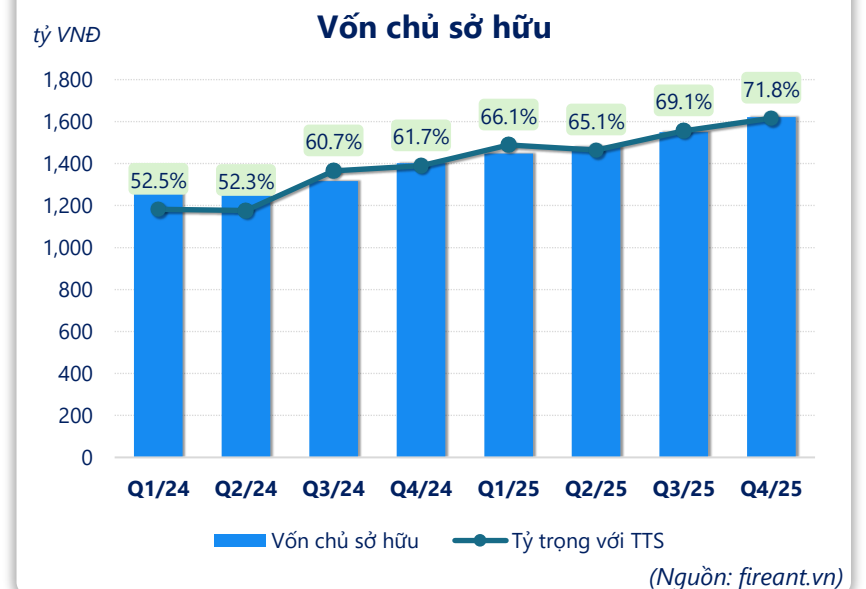
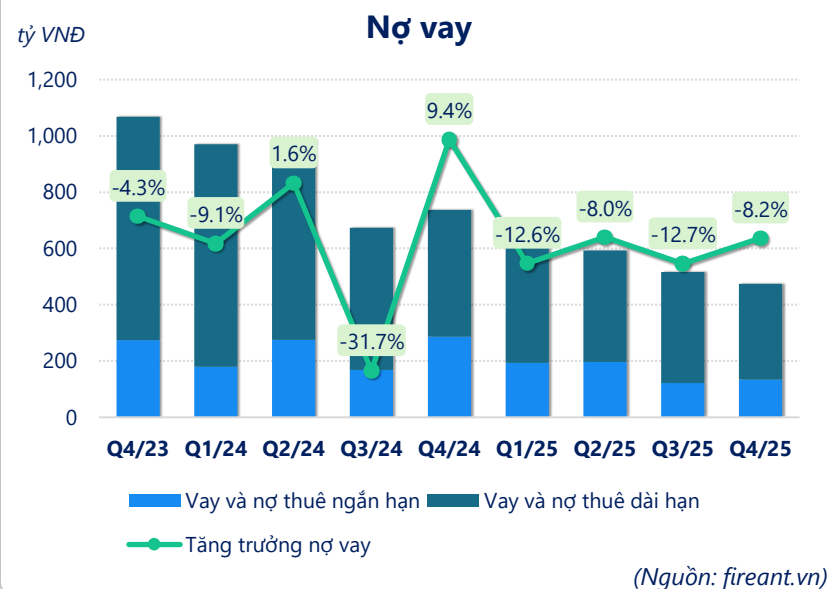
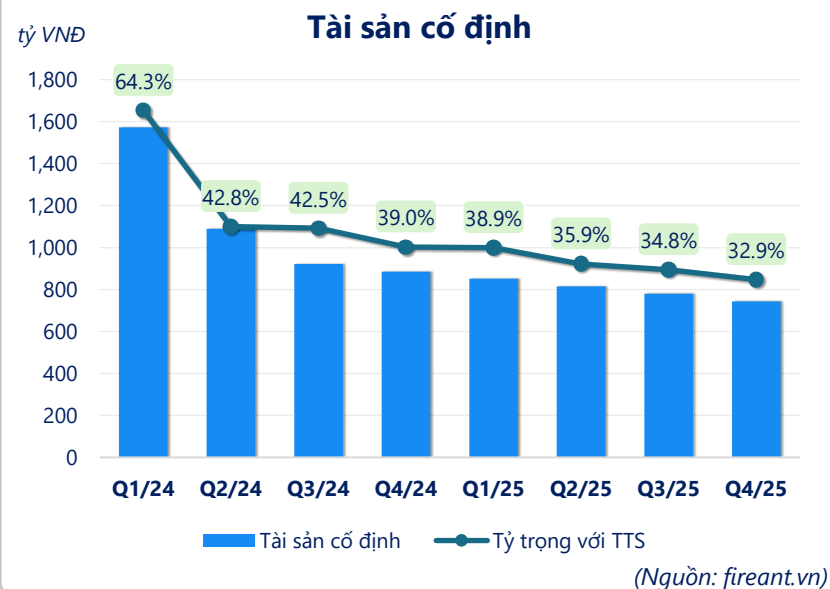
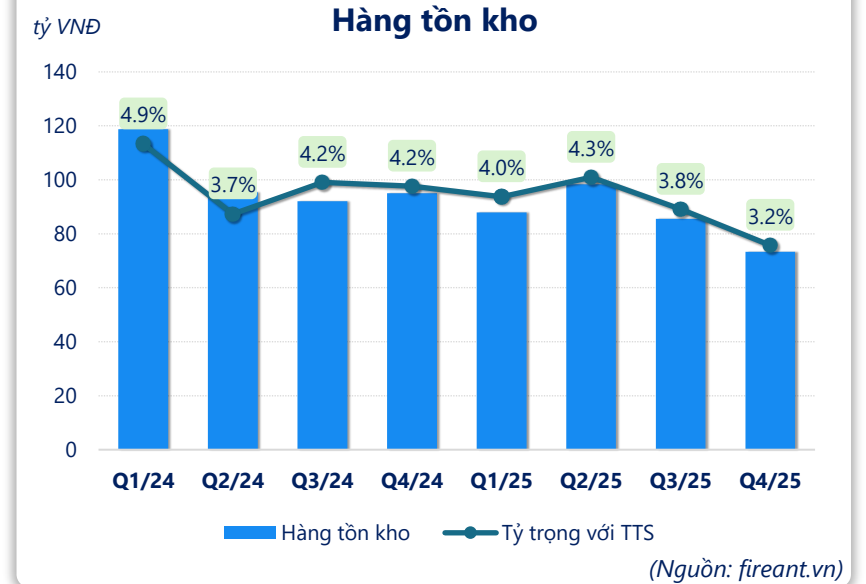
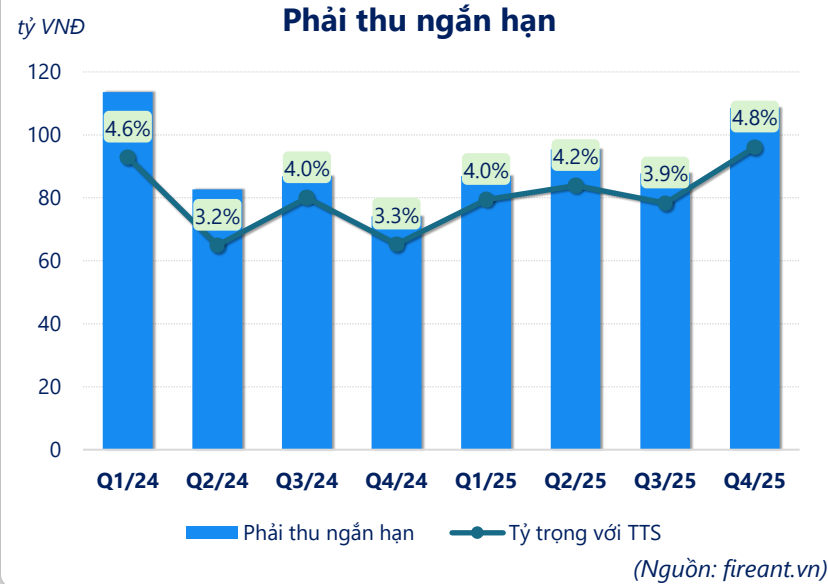
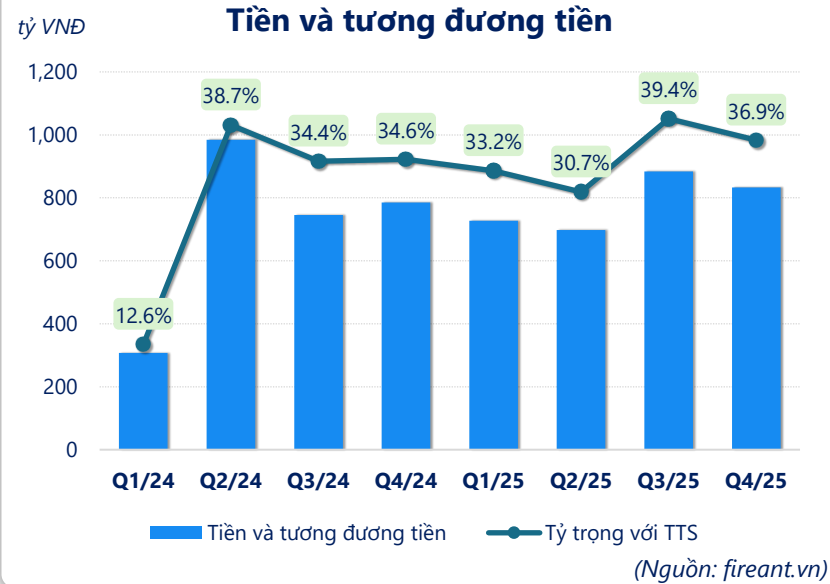


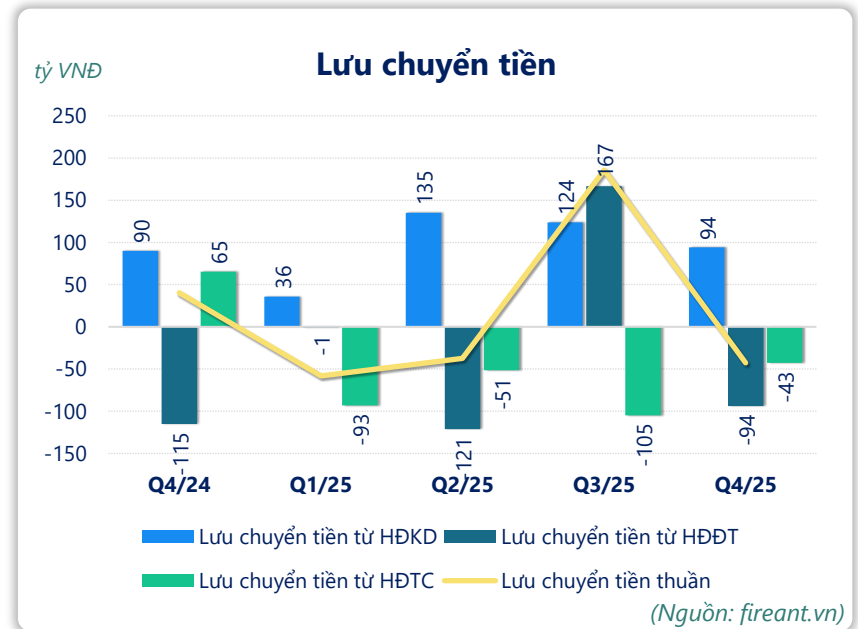
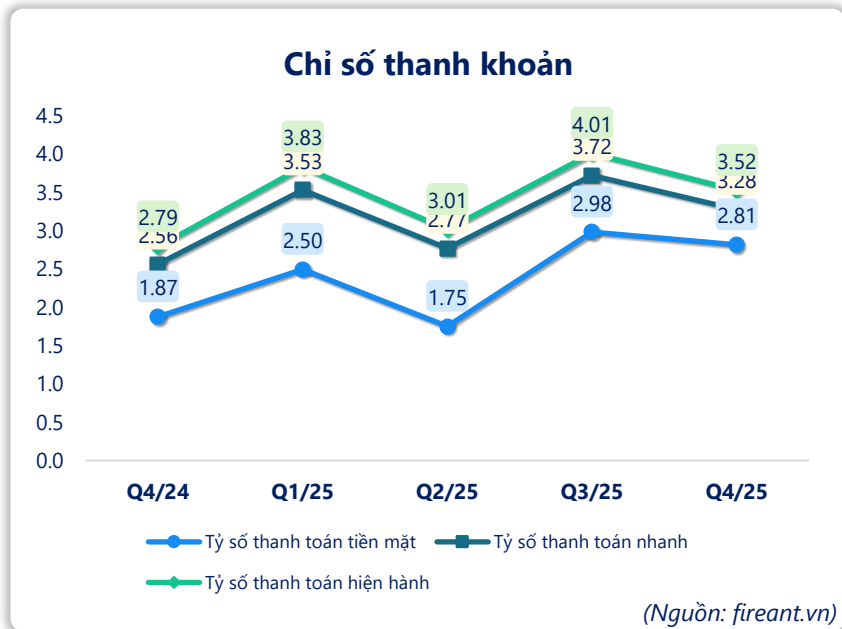
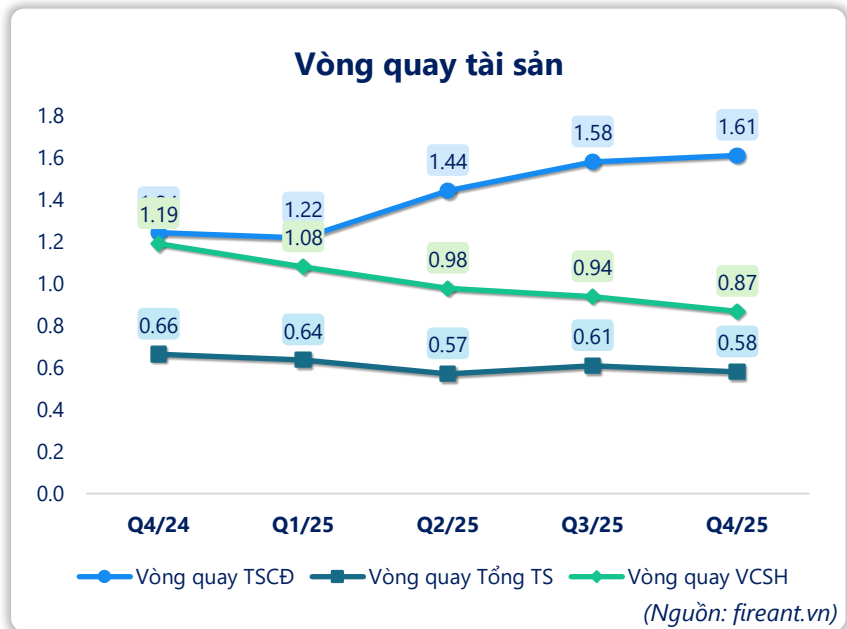
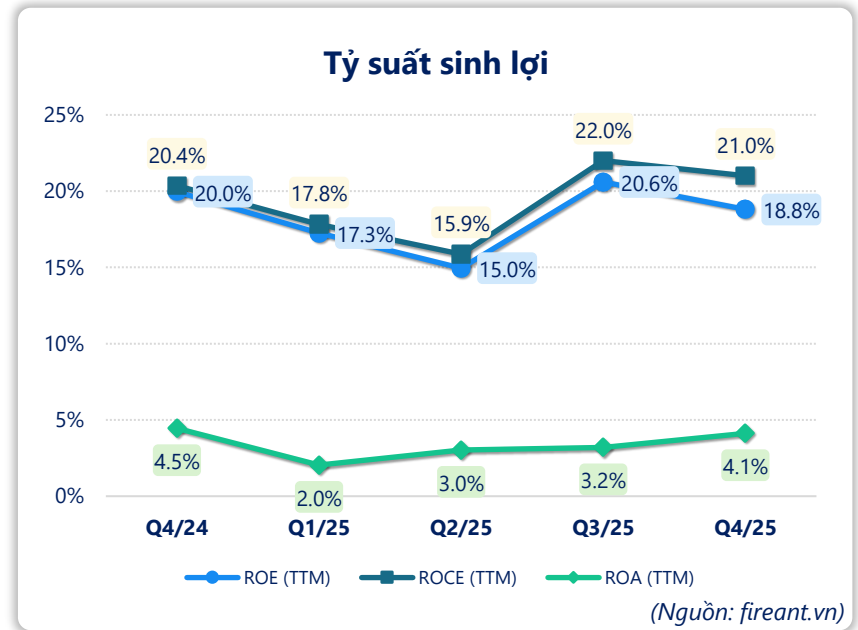
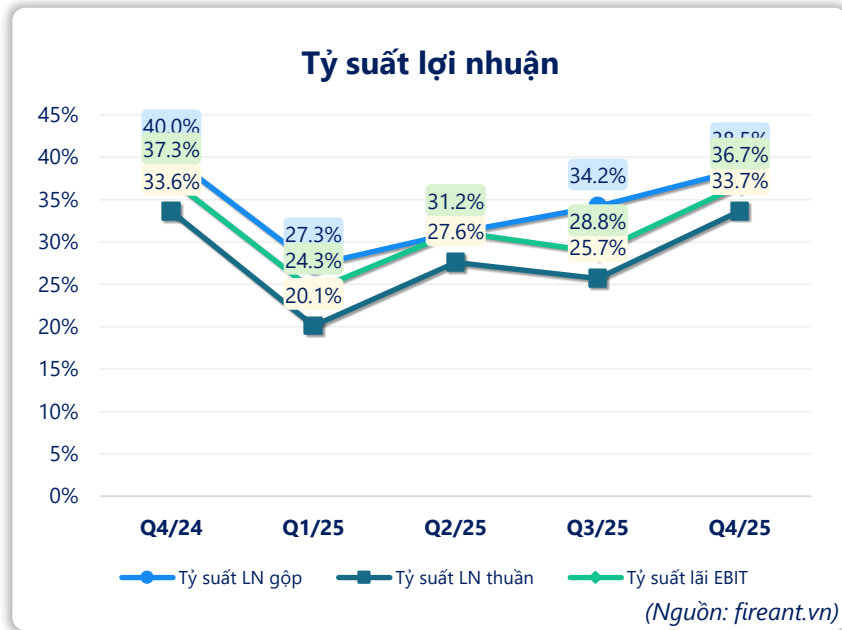
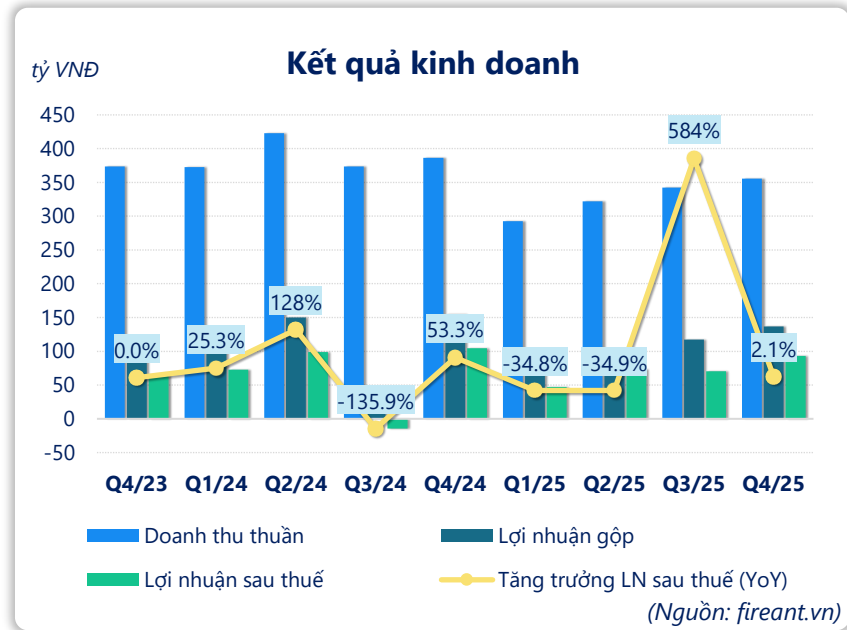
Cơ cấu cổ đông



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,258	2,270	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	1,043	1,169	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	833	786	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.30	194	-95.7%
Phải thu ngắn hạn	109	74.1	46.4%
Hàng tồn kho	73.3	95.0	-22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	20.0	1.0%
Tài sản dài hạn	1,215	1,101	10.4%
Phải thu dài hạn	160	144	10.9%
Tài sản cố định	744	885	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	246	7.74	3075%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.38	0.70	-45.7%
Tài sản dài hạn khác	65.7	63.4	3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	636	869	-26.8%
Nợ ngắn hạn	296	419	-29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	287	-53.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	16.2	29.0%
Nợ dài hạn	340	450	-24.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	340	450	-24.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,622	1,401	15.7%
Vốn chủ sở hữu	1,622	1,401	15.7%
Vốn điều lệ	565	565	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	386	293	322	342	356
Giá vốn hàng bán	232	213	222	225	219
Lợi nhuận gộp	155	79.8	100	117	137
Doanh thu HĐTC	9.61	6.36	19.3	0.79	14.1
Chi phí TC	14.4	12.0	12.5	10.8	11.9
Chi phí lãi vay	14.0	11.8	11.6	10.7	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.27	4.27	4.86	4.50	3.78
Chi phí QLDN	14.8	11.0	13.2	14.6	15.6
LN thuần từ HĐKD	130	58.9	88.8	88.0	120
Lợi nhuận khác	0.40	0.35	0.02	0.00	0.03
LN trước thuế	130	59.2	88.9	88.0	120
Lợi nhuận sau thuế	104	47.4	73.0	70.4	93.3
LNST của CĐ cty mẹ	104	47.4	73.0	70.4	93.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	36.0	135	124	94.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-0.83	-121	167	-93.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	65.2	-93.2	-51.5	-105	-42.8
Tiền đầu kỳ	746	786	727	698	883
Lưu chuyển tiền thuần	40.2	-58.1	-37.5	186	-42.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.23	0	7.75	0	-8.12
Tiền cuối kỳ	786	727	698	883	833

(Nguồn: fireant.vn)